

ưu đãi đầu tư về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có hướng dẫn thực hiện kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

VŨ VĂN NINH

BỘ TƯ PHÁP

THÔNG TƯ số 01/2002/TT-BTP ngày 09/1/2002 hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và các chi nhánh.

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và các chi nhánh của Cục Đăng ký đặt tại một số địa phương như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số quy

định của Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08) về các vấn đề sau đây:

1.1. Thẩm quyền, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi tắt là Cục Đăng ký) và các chi nhánh của Cục Đăng ký đặt tại một số địa phương (sau đây gọi tắt là chi nhánh) trong việc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

1.2. Trình tự, thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được thực hiện tại Cục Đăng ký và chi nhánh.

Thông tư này không hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thông qua phương tiện điện tử.

2. Các trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký và chi nhánh:

Theo quy định tại Điều 2 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 08, thì các trường hợp sau đây được đăng ký tại Cục Đăng ký và chi nhánh:

2.1. Các trường hợp phải đăng ký bao gồm:

a) Việc cầm cố tài sản mà theo quy định của pháp luật tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu;

b) Việc cầm cố tài sản trong trường hợp bên cầm cố hoặc bên thứ ba giữ tài sản đó;

c) Việc cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ;

d) Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản cầm cố, tài sản bảo lãnh, nếu việc cầm cố, bảo lãnh bằng tài sản đó đã được đăng ký.

2.2. Việc bảo lãnh bằng tài sản cũng được đăng ký, khi cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

2.3. Các trường hợp khác được đăng ký theo quy định của pháp luật.

2.4. Tài sản nêu tại các điểm 2.1, 2.2 khoản này là các loại tài sản sau đây, trừ tàu bay, tàu biển, quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất:

a) Ôtô, xe máy, các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác; các phương tiện giao thông đường sắt;

b) Tàu sông;

c) Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các hàng hóa khác, kim khí quý, đá quý;

d) Tiền Việt Nam, ngoại tệ;

đ) Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, các giấy tờ khác trị giá được bằng tiền;

e) Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, các quyền tài sản khác phát sinh từ hợp đồng hoặc từ các căn cứ pháp lý khác;

g) Quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, kể cả trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

h) Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;

i) Lợi tức, các quyền phát sinh từ tài sản cầm cố;

k) Các động sản khác theo quy định tại khoản 2 Điều 181 của Bộ Luật Dân sự.

3. Phạm vi thẩm quyền của Cục Đăng ký và chi nhánh:

3.1. Cục Đăng ký và chi nhánh có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức trong phạm vi cả nước. Do đó, cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 6 của Thông tư này có quyền lựa chọn yêu cầu Cục Đăng ký hoặc chi nhánh thực hiện việc đăng ký.

Cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Mục VIII của Thông tư này có quyền lựa chọn yêu cầu Cục Đăng ký hoặc chi nhánh cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

3.2. Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh đều có giá trị pháp lý như nhau.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Đăng ký và chi nhánh trong việc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

4.1. Cục Đăng ký và chi nhánh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây trong việc đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Đăng ký các trường hợp quy định tại khoản 2 Mục này;

b) Đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký;

c) Đăng ký gia hạn;

d) Xóa đăng ký;

đ) Cấp Giấy chứng nhận trong các trường hợp nêu tại điểm 4.1a, 4.1b, 4.1c, 4.1d khoản 4 này và bản sao Giấy chứng nhận đó;

e) Sửa chữa sai sót trong đơn yêu cầu đăng ký, trong Giấy chứng nhận đăng ký;

g) Hủy Giấy chứng nhận đăng ký trong trường hợp người yêu cầu đăng ký kê khai các nội dung trong đơn yêu cầu đăng ký không đúng sự thật, không đúng thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố, bảo lãnh thuộc thẩm quyền đăng ký của Cục Đăng ký và chi nhánh;

h) Thông báo bằng văn bản cho các bên cùng nhận bảo đảm bằng một tài sản về việc xử lý tài sản bảo đảm đó;

i) Thu lệ phí đăng ký;

k) Từ chối đăng ký trong các trường hợp sau đây:

k1) Đơn yêu cầu đăng ký không được kê khai đầy đủ tại các mục thuộc diện phải kê khai theo mẫu* được ban hành kèm theo Thông tư này;

k2) Người yêu cầu đăng ký không nộp lệ phí đăng ký;

k3) Việc cầm cố, bảo lãnh bằng tài sản không thuộc thẩm quyền đăng ký của Cục Đăng ký và chi nhánh theo quy định tại khoản 2 Mục này.

l) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, bảo quản các thông tin đã được đăng ký.

4.2. Cục Đăng ký và chi nhánh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây trong việc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

a) Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được đăng ký tại Cục Đăng ký và chi nhánh; các thông tin được lưu giữ trong hệ thống dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm;

b) Thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

c) Từ chối cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trong các trường hợp sau đây:

c1) Đơn yêu cầu cung cấp thông tin không được kê khai đầy đủ tại các mục phải kê khai theo mẫu* được ban hành kèm theo Thông tư này;

c2) Người yêu cầu cung cấp thông tin không nộp phí cung cấp thông tin.

4.3. Cục Đăng ký và chi nhánh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại Mục IX của Thông tư này.

5. Trách nhiệm của Đăng ký viên:

Đăng ký viên có trách nhiệm sau đây:

5.1. Thực hiện việc đăng ký, cung cấp thông tin theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Thông tư này;

5.2. Đăng ký chính xác các nội dung đã kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký;

5.3. Trong trường hợp Đăng ký viên đăng ký không chính xác các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký mà gây ra thiệt hại, thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của công chức.

6. Người yêu cầu đăng ký.

Người yêu cầu đăng ký cầm cố, bảo lãnh là những người sau đây:

6.1. Bên cầm cố, bên nhận cầm cố;

6.2. Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh;

6.3. Bên cầm cố, bảo lãnh mới hoặc bên nhận

cầm cố, nhận bảo lãnh mới trong trường hợp thay đổi một trong các bên nêu tại điểm 6.1, 6.2 khoản này;

6.4. Người được ủy quyền.

7. Trách nhiệm của người yêu cầu đăng ký:

7.1. Người yêu cầu đăng ký phải kê khai đầy đủ các mục phải kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký theo mẫu* được ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung kê khai trong đơn phải chính xác, đúng sự thật, đúng thỏa thuận của các bên về giao dịch bảo đảm và gửi đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh.

7.2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký ghi vào đơn các nội dung không đúng sự thật, không đúng thỏa thuận của các bên về giao dịch bảo đảm mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Các bên trong giao dịch bảo đảm đã đăng ký phải tự chịu trách nhiệm về việc giao dịch đó có nội dung vi phạm pháp luật.

7.3 Người yêu cầu đăng ký phải nộp lệ phí đăng ký.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

1. Người yêu cầu đăng ký phải nộp đơn yêu cầu đăng ký cầm cố tài sản theo Mẫu số 02* hoặc đơn yêu cầu đăng ký bảo lãnh bằng tài sản theo Mẫu số 03*. Đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ là đơn được kê khai đầy đủ các nội dung phải kê khai theo mẫu và phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng cầm cố, bảo lãnh đã ký.

2. Người yêu cầu đăng ký nộp đơn yêu cầu đăng ký thông qua một trong các phương thức sau đây:

2.1. Nộp đơn trực tiếp tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh;

2.2. Gửi đơn qua đường bưu điện, có thể bằng hình thức gửi bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh;

2.3. Gửi đơn qua fax. Việc gửi đơn qua fax chỉ

được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu đăng ký là các tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng đã đăng ký vào danh sách khách hàng thường xuyên của Cục Đăng ký.

Các tổ chức tín dụng gửi cho Cục Đăng ký văn bản đăng ký danh sách khách hàng thường xuyên theo Mẫu số 01*. Sau khi đã đăng ký vào danh sách khách hàng thường xuyên của Cục Đăng ký, thì các tổ chức tín dụng được gửi đơn yêu cầu đăng ký qua fax đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh.

Cục Đăng ký hướng dẫn về thủ tục đăng ký vào danh sách khách hàng thường xuyên và tổ chức thực hiện việc đăng ký này.

3. Người yêu cầu đăng ký nộp đủ lệ phí thông qua một trong các phương thức sau đây:

3.1. Nộp trực tiếp tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh ngay sau khi đơn yêu cầu đăng ký được Đăng ký viên tiếp nhận;

3.2. Chuyển tiền thông qua dịch vụ của bưu điện và gửi giấy chuyển tiền kèm theo đơn yêu cầu đăng ký;

3.3. Chuyển tiền vào tài khoản của Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi tiếp nhận đơn và gửi cho Cục Đăng ký hoặc chi nhánh chứng từ xác nhận việc chuyển khoản. Đối với tổ chức tín dụng đã đăng ký vào danh sách khách hàng thường xuyên của Cục Đăng ký, thì việc chuyển lệ phí vào tài khoản của Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã nhận đơn yêu cầu đăng ký, được thực hiện theo định kỳ hàng tháng, trong thời gian từ ngày 25 đến ngày cuối cùng của tháng.

Trong trường hợp Cục Đăng ký hoặc chi nhánh từ chối đăng ký vì lý do không đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm 4.1k khoản 4 Mục I của Thông tư này, thì hoàn trả lệ phí đăng ký cho người yêu cầu đăng ký theo một trong các phương thức tương tự như khi nộp lệ phí.

4. Sau khi nhận được đơn yêu cầu đăng ký, thì Đăng ký viên thực hiện các công việc như sau:

4.1. Kiểm tra việc đăng ký có thuộc thẩm quyền của Cục Đăng ký hoặc chi nhánh hay không;

nếu không thuộc thẩm quyền, thì Đăng ký viên có trách nhiệm thông báo cho người yêu cầu đăng ký biết và hướng dẫn họ gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm đó;

4.2. Trong trường hợp đơn được nộp trực tiếp tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, thì Đăng ký viên kiểm tra việc kê khai các mục trong đơn. Nếu đơn đã được kê khai đầy đủ và người yêu cầu đăng ký đã nộp lệ phí, thì Đăng ký viên ghi vào đơn thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm) và trao cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu đăng ký có ghi thời điểm nhận đơn và phiếu hẹn cấp Giấy chứng nhận đăng ký;

4.3. Trong trường hợp Cục Đăng ký hoặc chi nhánh nhận được đơn yêu cầu đăng ký qua đường bưu điện, thì Đăng ký viên kiểm tra việc kê khai các mục trong đơn và kiểm tra việc nộp lệ phí: nếu đơn đã được kê khai đầy đủ các mục theo mẫu và lệ phí được thực hiện theo đúng quy định, thì Đăng ký viên ghi vào đơn thời điểm nhận đơn qua đường bưu điện (giờ, phút, ngày, tháng, năm);

4.4. Trong trường hợp đơn yêu cầu đăng ký được gửi qua fax, thì Đăng ký viên xác định người yêu cầu đăng ký có thuộc danh sách khách hàng thường xuyên của Cục Đăng ký hay không; nếu là khách hàng thường xuyên, thì Đăng ký viên kiểm tra việc kê khai các mục trong đơn có đầy đủ các mục theo mẫu không và nếu hợp lệ, thì Đăng ký viên ghi vào đơn thời điểm nhận đơn là thời điểm đơn được chuyển qua fax.

5. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận được đơn yêu cầu đăng ký phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký cầm cố tài sản theo Mẫu số 10* hoặc Giấy chứng nhận đăng ký bảo lãnh bằng tài sản theo Mẫu số 11* cho người yêu cầu đăng ký; trong trường hợp nhận đơn yêu cầu đăng ký qua đường bưu điện hoặc fax, thì gửi kèm theo bản sao đơn yêu cầu đăng ký. Cục Đăng ký và chi nhánh không cấp Giấy chứng nhận cho người yêu cầu đăng ký trong trường hợp phát hiện đăng ký trùng lặp đối với một hợp đồng cầm cố, bảo lãnh bằng tài sản.

Giấy chứng nhận đăng ký được trao trực tiếp tại

Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã nhận đơn yêu cầu đăng ký hoặc gửi thông qua dịch vụ gửi thư có bảo đảm của bưu điện.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

1. Trong trường hợp có các thay đổi sau đây so với nội dung đã đăng ký, thì người yêu cầu đăng ký phải nộp đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký theo Mẫu số 04* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký để tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký:

1.1. Thay đổi một trong các bên tham gia cầm cố, bảo lãnh; thay đổi về địa chỉ của một hoặc các bên đó;

1.2. Thay thế, rút bớt tài sản bảo đảm;

1.3. Bổ sung tài sản bảo đảm;

1.4. Thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm;

1.5. Khi tài sản được hình thành hoặc nghĩa vụ được xác lập trong trường hợp đã đăng ký cầm cố, bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai hoặc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai.

2. Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi phải được kê khai đầy đủ các nội dung phải kê khai theo Mẫu số 04* và phù hợp với thỏa thuận của các bên về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cầm cố, bảo lãnh liên quan đến nội dung đã đăng ký.

3. Việc nộp đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, lệ phí, phương thức nộp và hoàn trả lệ phí được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II của Thông tư này.

4. Sau khi tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, Đăng ký viên kiểm tra các mục kê khai trong đơn và việc nộp lệ phí; nếu đơn đã được kê khai đầy đủ và lệ phí được nộp theo quy định, thì ghi vào đơn thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm).

Trong trường hợp đăng ký bổ sung tài sản bảo đảm, thì Đăng ký viên ghi thời điểm đăng ký bổ sung tài sản bảo đảm là thời điểm Cục Đăng ký hoặc chi nhánh nhận được đơn yêu cầu đăng ký bổ sung tài sản đó theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 08.

Đối với việc đăng ký thay đổi các trường hợp nêu tại điểm 1.1, 1.2, 1.4, 1.5 khoản 1 Mục này, thì Đăng ký viên giữ nguyên thời điểm đăng ký đã ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp.

5. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận được đơn đó phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký theo Mẫu số 12* cho người yêu cầu đăng ký.

Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký thay đổi là bên bảo đảm, thì Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận được đơn yêu cầu đăng ký thay đổi cấp cho bên nhận bảo đảm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký.

Việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký được thực hiện theo phương thức quy định tại khoản 5 Mục II của Thông tư này.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ GIA HẠN

1. Trong thời hạn 6 tháng trước ngày kết thúc thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký cầm cố, bảo lãnh được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký cầm cố tài sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký bảo lãnh bằng tài sản mà cần gia hạn, thì người yêu cầu đăng ký nộp đơn yêu cầu đăng ký gia hạn giao dịch bảo đảm theo Mẫu số 05* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã đăng ký cầm cố, bảo lãnh để tiến hành đăng ký gia hạn. Đơn yêu cầu đăng ký gia hạn hợp lệ là đơn được kê khai đầy đủ các nội dung thuộc diện phải kê khai và phù hợp với thỏa thuận của các bên về việc đăng ký gia hạn.

2. Việc nộp đơn yêu cầu đăng ký gia hạn, lệ phí, phương thức nộp và hoàn trả lệ phí được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II của Thông tư này.

3. Sau khi tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký gia hạn, Đăng ký viên kiểm tra các mục kê khai trong đơn và việc nộp lệ phí; nếu đơn đã được kê khai đầy đủ và lệ phí được nộp theo quy định, thì ghi vào đơn thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm).

4. Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn yêu cầu đăng ký gia hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn giao dịch bảo đảm theo Mẫu số 13* cho người yêu cầu đăng ký trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu đăng ký gia hạn hợp lệ, trong đó ghi rõ thời điểm gia hạn đăng ký.

Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký gia hạn là bên nhận bảo đảm, thì Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn yêu cầu cấp cho bên bảo đảm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn giao dịch bảo đảm.

Việc cấp Giấy chứng nhận gia hạn đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục II của Thông tư này.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÓA ĐĂNG KÝ

1. Trước ngày thời hạn đăng ký chấm dứt, bên cầm cố hoặc bên nhận cầm cố, bên bảo lãnh hoặc bên nhận bảo lãnh phải gửi đơn yêu cầu xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo Mẫu số 06* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã thực hiện việc đăng ký trong các trường hợp sau đây:

1.1 Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố, bảo lãnh chấm dứt;

1.2. Việc cầm cố, bảo lãnh được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng giao dịch bảo đảm khác;

1.3. Tài sản cầm cố, bảo lãnh đã được xử lý. Trong trường hợp này, bên nhận cầm cố, bên nhận bảo lãnh phải gửi đơn yêu cầu xóa đăng ký

đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã đăng ký việc cầm cố, bảo lãnh đó.

2. Trong trường hợp bên yêu cầu xóa đăng ký là bên cầm cố, bên bảo lãnh, thì phải có xác nhận của bên nhận cầm cố, bên nhận bảo lãnh về căn cứ xóa đăng ký.

3. Việc gửi đơn yêu cầu xóa đăng ký được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II của Thông tư này.

Người yêu cầu xóa đăng ký không phải nộp lệ phí xóa đăng ký.

4. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu xóa đăng ký hợp lệ, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn đó thực hiện việc xóa đăng ký và cấp cho người có đơn yêu cầu Giấy chứng nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo Mẫu số 14*; trong trường hợp người yêu cầu đăng ký là bên cầm cố, bên bảo lãnh, thì phải gửi bản sao Giấy chứng nhận đó cho bên nhận cầm cố, bên nhận bảo lãnh.

5. Sau ngày chấm dứt thời hạn đăng ký, mà người yêu cầu đăng ký không có đơn yêu cầu đăng ký gia hạn, thì Cục Đăng ký hoặc chi nhánh thực hiện việc tự động xóa đăng ký và chỉ cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký, nếu có đơn yêu cầu.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VĂN BẢN THÔNG BÁO VỀ VIỆC XỬ LÝ TÀI SẢN CẦM CỐ, BẢO LÃNH

1. Trong trường hợp đã đăng ký cầm cố, bảo lãnh tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, thì chậm nhất 7 ngày trước khi tiến hành xử lý tài sản cầm cố, bảo lãnh, người xử lý tài sản bảo đảm phải nộp đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo Mẫu số 07* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký cầm cố, bảo lãnh đó.

2. Việc nộp đơn và lệ phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hợp lệ, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn đó cấp cho người có đơn yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo Mẫu số 15*.

4. Trong trường hợp một tài sản được dùng để cầm cố, bảo lãnh nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và đã được đăng ký tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, thì sau khi nhận được đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản cầm cố, bảo lãnh, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn đó phải gửi văn bản thông báo cho các bên cùng nhận cầm cố, bảo lãnh biết về việc xử lý tài sản.

5. Sau khi xử lý xong toàn bộ tài sản cầm cố, bảo lãnh, người đã yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm phải gửi đơn yêu cầu xóa đăng ký đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm, để Đăng ký viên thực hiện việc xóa đăng ký đó.

Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu xóa đăng ký, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn đó cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký theo Mẫu số 14*.

Trong trường hợp chỉ xử lý một phần tài sản cầm cố, bảo lãnh, thì sau khi xử lý xong, người đã yêu cầu đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm phải gửi đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký (rút bớt tài sản bảo đảm) đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm, để Đăng ký viên thực hiện đăng ký thay đổi.

VII. SỬA CHỮA SAI SÓT

1. Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký phát hiện trong đơn yêu cầu đăng ký hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký có sai sót, thì nộp đơn yêu cầu sửa chữa sai sót theo Mẫu số 08* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi đã nhận đơn hoặc cấp Giấy chứng nhận đó để sửa lại cho đúng với nội dung kê khai trong đơn yêu cầu sửa chữa sai sót. Trong trường hợp sửa chữa sai

sót trong Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp, thì phải gửi kèm theo Giấy chứng nhận đó.

2. Việc nộp hồ sơ và lệ phí sửa chữa sai sót được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục II của Thông tư này.

3. Sau khi nhận được đơn yêu cầu sửa chữa sai sót trong đơn yêu cầu đăng ký, thì Đăng ký viên xóa thời điểm nhận đơn đã ghi trên đơn yêu cầu đăng ký trước và ghi thời điểm nhận đơn là thời điểm nhận được đơn yêu cầu sửa chữa sai sót. Thời điểm đăng ký để xác định thời hạn đăng ký có hiệu lực là thời điểm Cục Đăng ký hoặc chi nhánh nhận được đơn yêu cầu sửa chữa sai sót đó.

4. Đối với các sai sót trong Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp, thì khi sửa chữa sai sót, Đăng ký viên giữ nguyên thời điểm đăng ký đã ghi trong Giấy chứng nhận đã cấp và tiến hành sửa chữa sai sót. Phần nội dung có sai sót đã được sửa lại trên Giấy chứng nhận phải được đóng dấu của Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi sửa chữa sai sót.

Trong trường hợp không thể sửa trực tiếp vào phần nội dung có sai sót, thì Đăng ký viên phải ghi nội dung sửa chữa vào mục sửa chữa sai sót trong Giấy chứng nhận đăng ký. Trong trường hợp này, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh, nơi nhận đơn, không thu lệ phí sửa chữa sai sót.

5. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu sửa chữa sai sót hợp lệ, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh tiến hành sửa chữa sai sót và trả lại cho người yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký cầm cố, bảo lãnh đã được sửa chữa.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM

1. Cá nhân, tổ chức trong nước, cá nhân, tổ chức nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài muốn tìm hiểu về các thông tin được lưu giữ trong Sổ đăng ký hoặc trong Hệ thống dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm, thì có thể tiến hành tìm hiểu thông tin theo các phương thức sau đây:

1.1. Nộp đơn yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 09* đến Cục Đăng ký hoặc chi nhánh:

1.2. Tự tra cứu, tìm hiểu thông tin trong Sổ đăng ký tại Cục Đăng ký hoặc chi nhánh theo hướng dẫn của Đăng ký viên.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải nộp phí.

3. Người yêu cầu cung cấp thông tin được cung cấp các thông tin về giao dịch bảo đảm được lưu tại Sổ đăng ký hoặc Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm theo tên của bên bảo đảm.

4. Việc nộp đơn yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và nhận thông tin: nộp phí cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II của Thông tư này.

5. Sau khi nhận được đơn yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, Đăng ký viên kiểm tra đơn, tra cứu thông tin trong Sổ đăng ký hoặc trong Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia các giao dịch bảo đảm và kiểm tra việc nộp lệ phí. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu cung cấp thông tin, Cục Đăng ký hoặc chi nhánh phải cung cấp thông tin cho người yêu cầu theo tên của bên bảo đảm nêu trong đơn yêu cầu.

Trong trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin đề nghị được cung cấp bằng văn bản, thì Đăng ký viên cung cấp thông tin bằng văn bản theo Mẫu số 16*.

IX. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Giải quyết khiếu nại:

1.1. Trong lĩnh vực đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, người yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Cục Đăng ký hoặc các chi nhánh, của Đăng ký viên, công chức thuộc cơ quan đó, khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

1.2. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu được thực hiện như sau:

a) Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với những quyết định, hành vi của mình, của Đăng ký viên, công chức làm việc tại chi nhánh. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Giám đốc chi nhánh phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Luật Khiếu nại, tố cáo, mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Giám đốc chi nhánh mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến Cục trưởng Cục Đăng ký hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của pháp luật.

b) Cục trưởng Cục Đăng ký có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với những quyết định, hành vi của mình, của Đăng ký viên, công chức làm việc tại Cục Đăng ký. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Cục trưởng Cục Đăng ký phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Luật Khiếu nại, tố cáo, mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Đăng ký mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của pháp luật.

1.3. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại lần tiếp theo được thực hiện như sau:

a) Cục trưởng Cục Đăng ký thụ lý và giải quyết khiếu nại mà Giám đốc chi nhánh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết. Trong

các trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc chi nhánh hoặc các tài liệu liên quan (nếu có) cho Cục trưởng Cục Đăng ký.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Cục trưởng Cục Đăng ký phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cho Giám đốc chi nhánh nơi đã giải quyết khiếu nại trước đó biết; trong trường hợp không thụ lý để giải quyết, thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thời hạn giải quyết khiếu nại là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 43 của Luật Khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Đăng ký mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

b) Bộ Tư pháp thụ lý và giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Đăng ký nhưng còn có khiếu nại hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ Tư pháp thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại; trong trường hợp không thụ lý để giải quyết thì cũng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 43 của Luật Khiếu nại, tố cáo. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

2. Giải quyết tố cáo.

2.1. Trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm, công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của Đăng ký viên, công chức cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm của Bộ Tư pháp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của chính mình hay của người khác.

2.2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo được thực hiện như sau:

Người tố cáo có thể gửi đơn hoặc tố cáo trực tiếp đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong các trường hợp nêu trên, người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ, nội dung tố cáo.

a) Trường hợp tố cáo Đăng ký viên, công chức làm việc tại chi nhánh có vi phạm pháp luật trong việc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, thì Giám đốc chi nhánh phụ trách trực tiếp Đăng ký viên, công chức bị tố cáo có trách nhiệm giải quyết.

b) Trường hợp tố cáo đăng ký viên, công chức làm việc tại Cục Đăng ký hoặc Giám đốc chi nhánh có vi phạm pháp luật trong việc đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm hoặc việc giải quyết tố cáo của Giám đốc chi nhánh không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết, thì Cục trưởng Cục Đăng ký có trách nhiệm giải quyết.

c) Bộ Tư pháp thụ lý và giải quyết tố cáo đối với các trường hợp giải quyết tố cáo không đúng pháp luật của Cục Đăng ký hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết.

2.3. Thời hạn giải quyết tố cáo được thực hiện như sau:

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, thì phải chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết.

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2002. Các việc cấm cố, bảo lãnh

bằng tài sản được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, mà vẫn còn thời hạn thực hiện, thì cũng phải đăng ký theo quy định của Thông tư này.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu về đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm được tiến hành tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm và chi nhánh*.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

NGUYỄN ĐÌNH LỘC

* Không in các mẫu.

THÔNG TƯ số 02/2002/TT-BTP ngày 22/1/2002 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư.

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định);

Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định như sau:

1. Về đào tạo nghề luật sư.

1.1. Chương trình đào tạo nghề luật sư bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Pháp luật về hành nghề luật sư;
- b) Kỹ năng tranh tụng;

c) Kỹ năng tư vấn pháp luật;

d) Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp luật sư.

Chương trình chuẩn về đào tạo nghề luật sư do Bộ Tư pháp ban hành.

1.2. Việc đào tạo nghề luật sư được thực hiện bằng hình thức đào tạo tập trung theo quy hoạch, kế hoạch và chương trình chuẩn về đào tạo nghề luật sư của Bộ Tư pháp.

Trường đào tạo các chức danh tư pháp của Bộ Tư pháp có nhiệm vụ thực hiện việc đào tạo nghề luật sư của Việt Nam. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư có thể tham gia đào tạo nghề luật sư khi có đủ điều kiện được Bộ Tư pháp chấp thuận.

1.3. Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật chủ trì phối hợp với trường đào tạo các chức danh tư pháp xây dựng và trình Bộ trưởng quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về đào tạo nghề luật sư.

1.4. Người tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

1.5. Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được công nhận ở Việt Nam, nếu khóa đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài có các nội dung quy định tại điểm 1.1 của Thông tư này và có thời gian đào tạo ít nhất là 6 tháng.

Khi người xin gia nhập Đoàn luật sư có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài thì Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp công nhận giấy chứng nhận đó. Kèm theo văn bản đề nghị phải có bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài và các giấy tờ chứng minh về nội dung, thời gian đào tạo. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn luật sư, Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật của Bộ Tư pháp có văn bản trả lời về việc công nhận giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.